

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CI5)

CTCP Đầu tư Xây dựng số 5

Ngày 29/12/2023	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.9%	-1.3%

DT thuần
2023

50.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼16.2| -24.3%

LN thuần
2023

0.38
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.03| -7.7%

LN sau thuế
2023

0.24
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.05| 28.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

0.8%

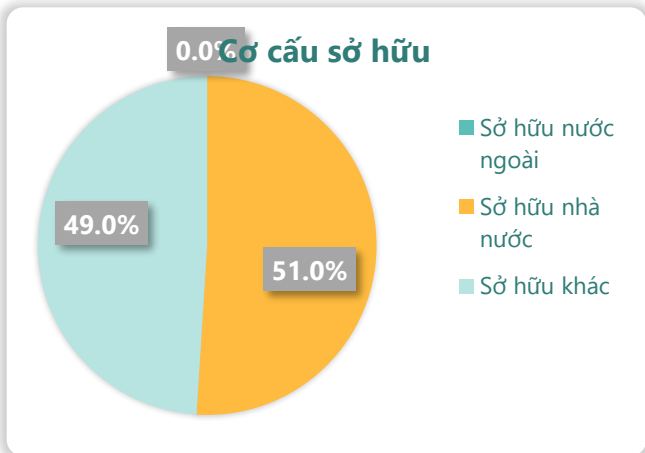
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE
2023

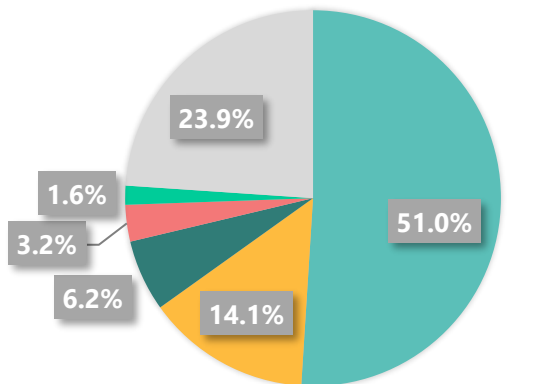
0.7%

YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	2,699,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	
P/E	

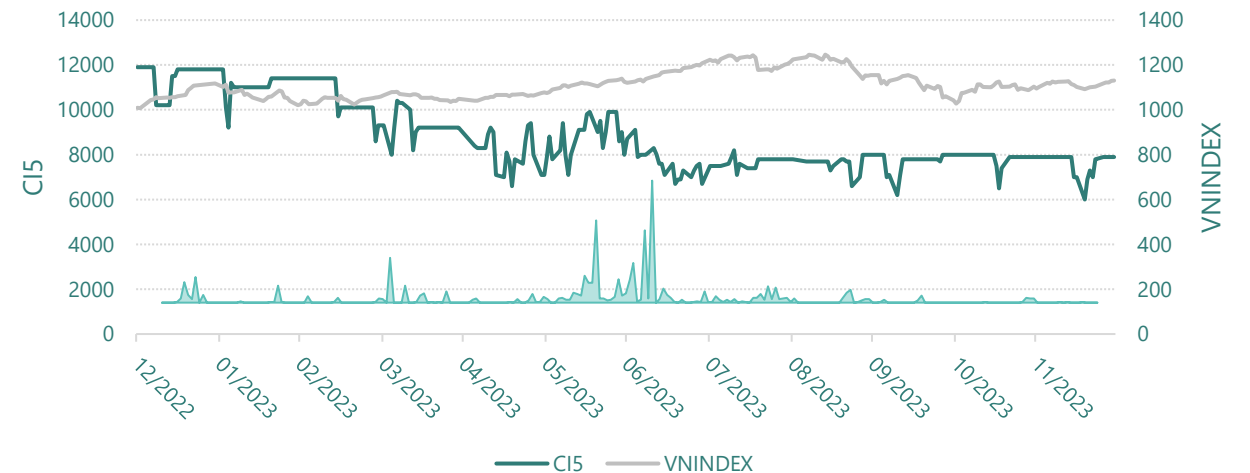


Cơ cấu cổ đông



- Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam
- CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech
- Nguyễn Văn Khương
- Nguyễn Hồng Hải (Kế toán trưởng)
- CTCP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam
- Khác

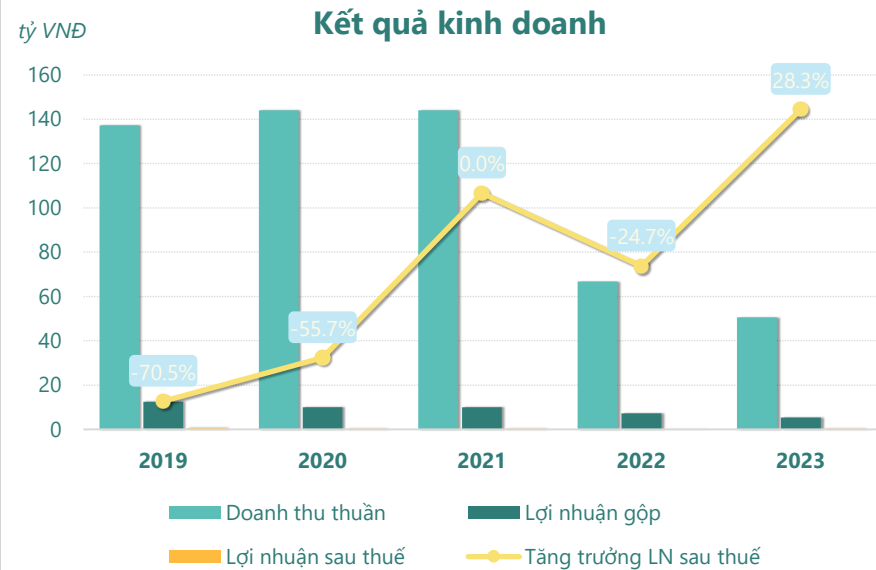
Lịch sử giá



Năm **2023**, **CI5** ghi nhận doanh thu thuần **50.54** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.3%** và **tăng 28.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

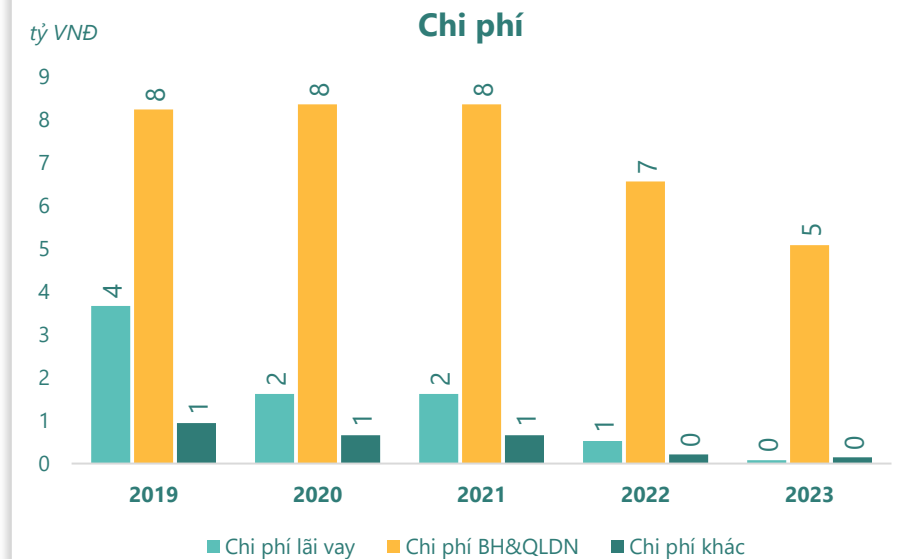
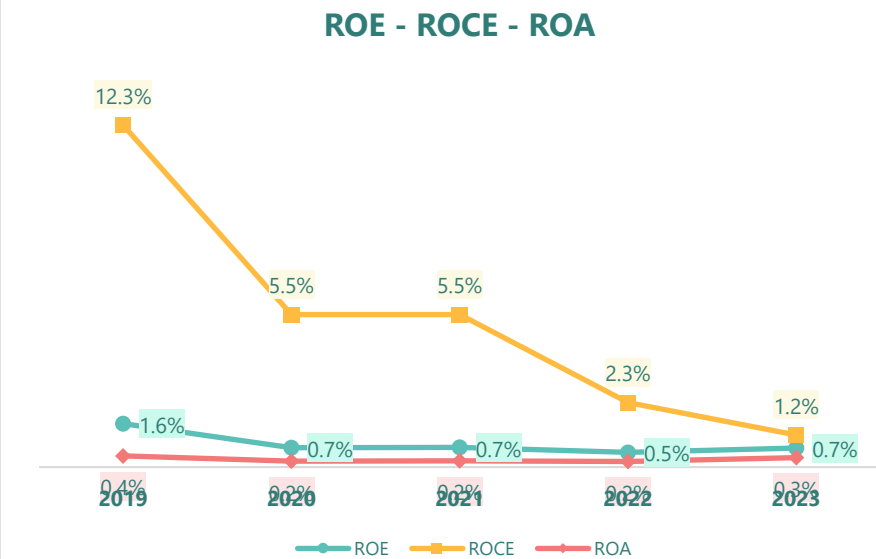
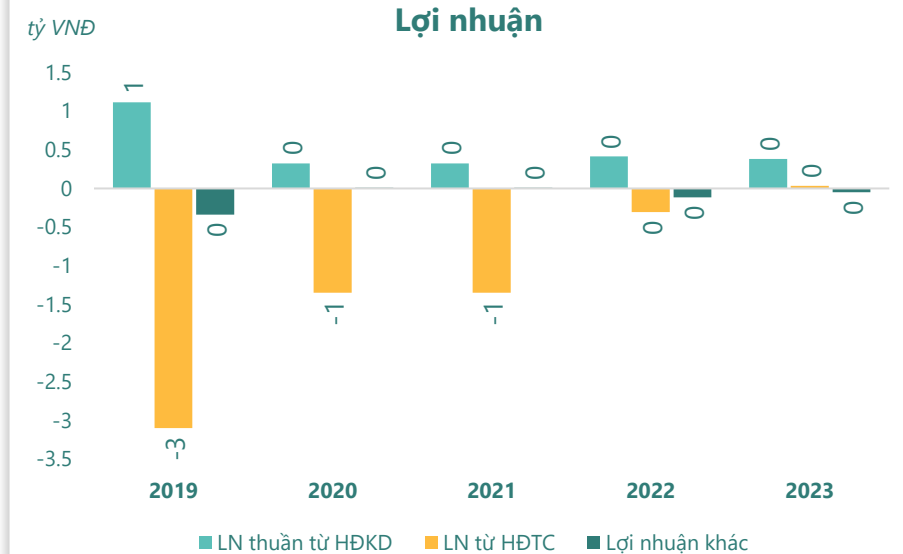
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CI5 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.38** tỷ đồng, **giảm đi 0.03** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.51 tỷ đồng) là 0.13 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

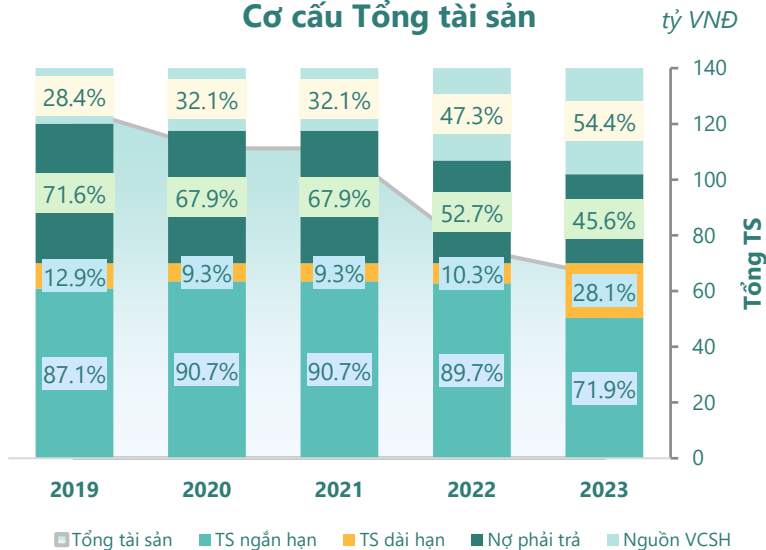
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CI5 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.68%**, tuy nhiên vẫn **thấp** hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

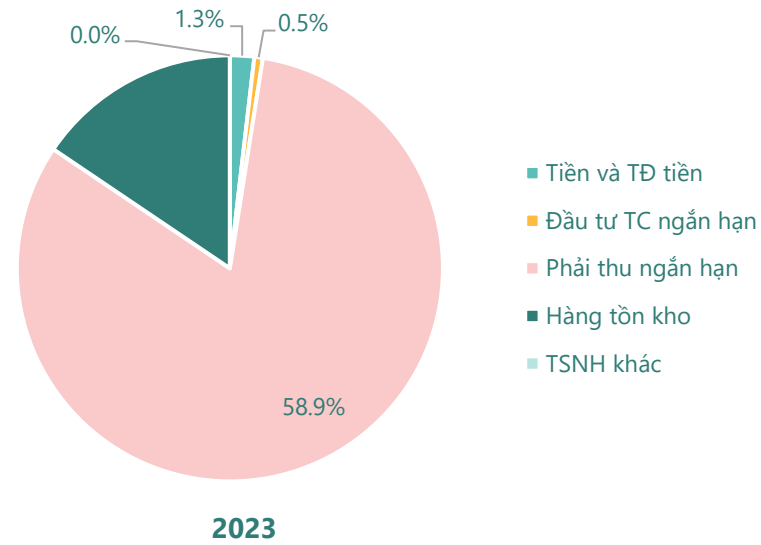
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CI5** năm 2023 đạt **65.54** tỷ đồng, giảm **12.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.6% và 54.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

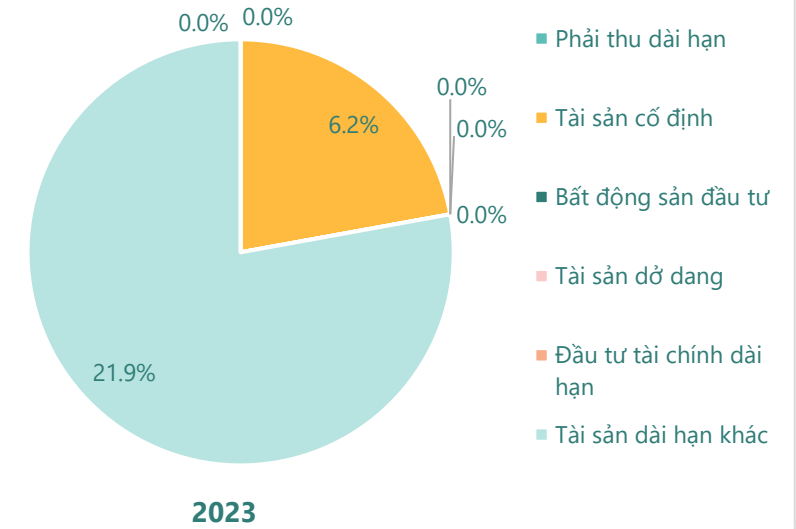
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CI5 năm 2023 giảm **30.2%** so với năm trước, đạt **47.13** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

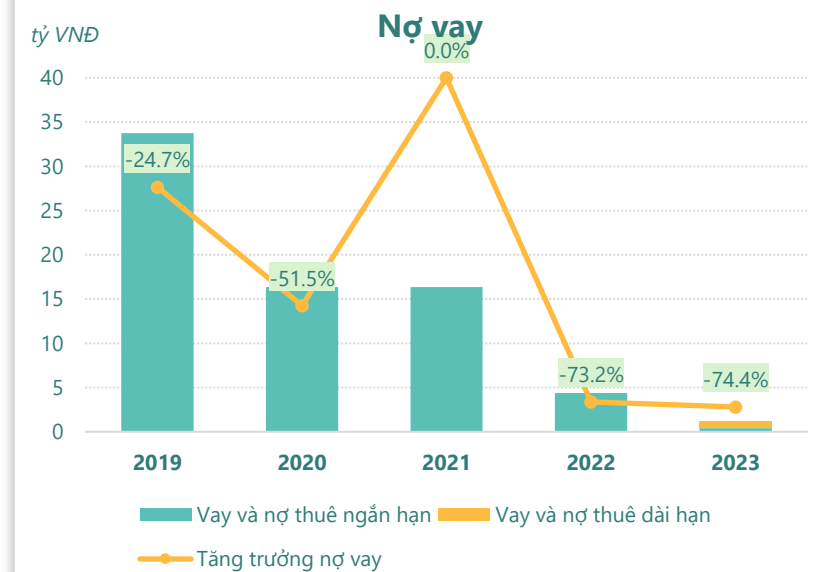
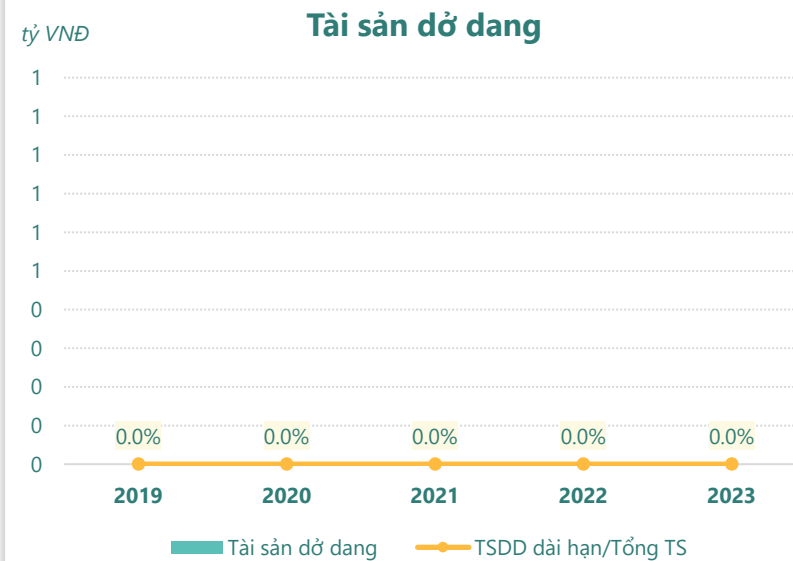
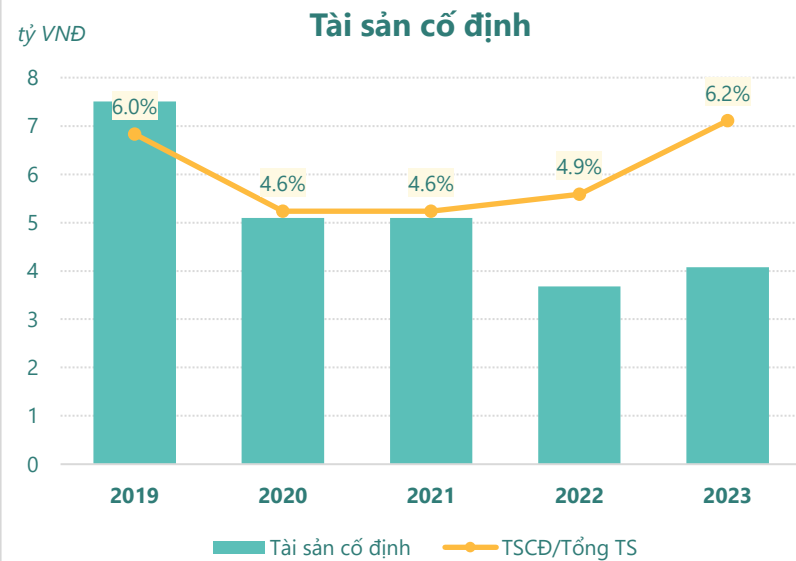
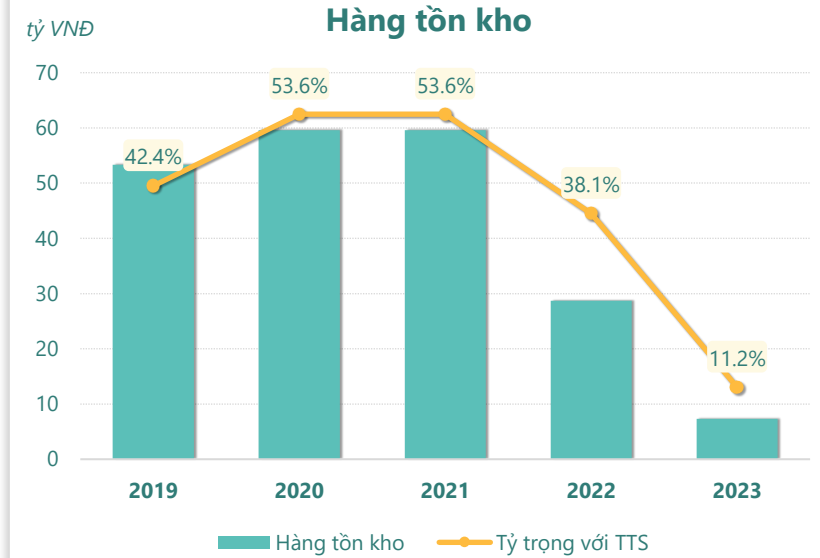
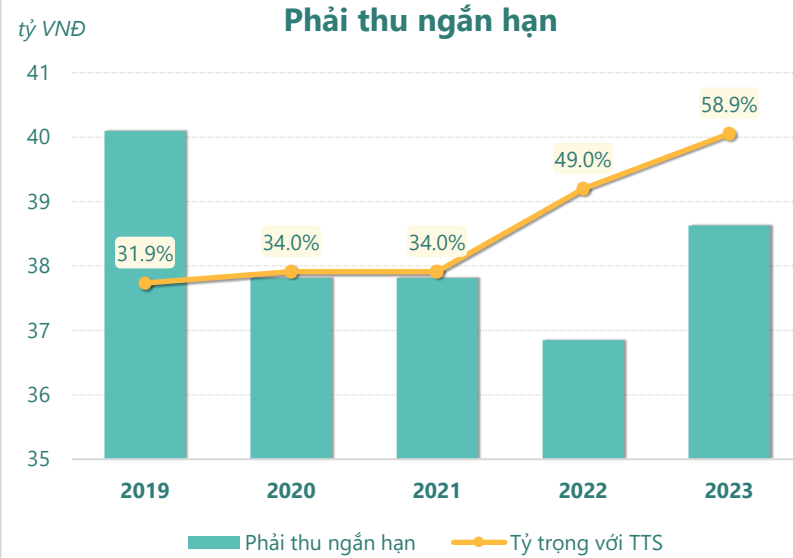
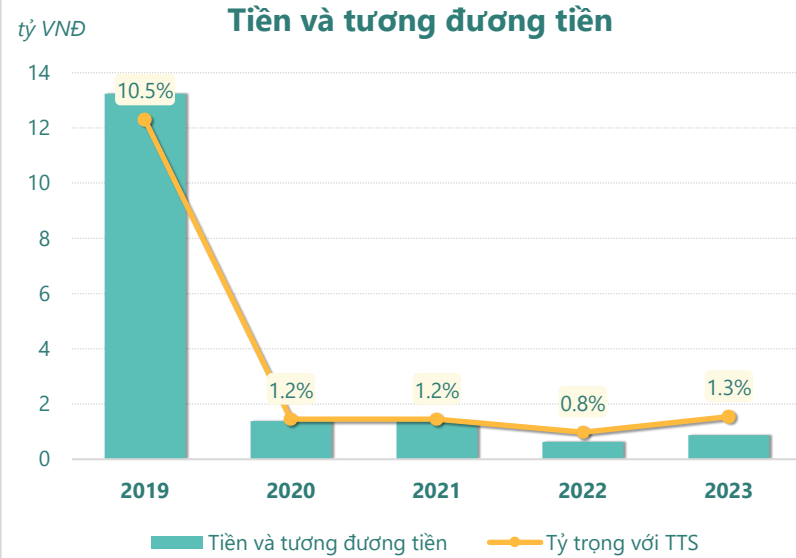
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



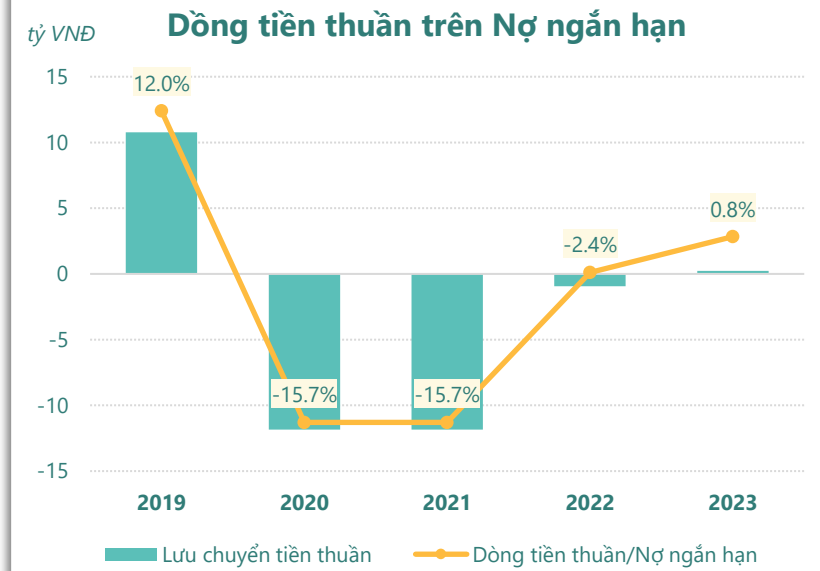
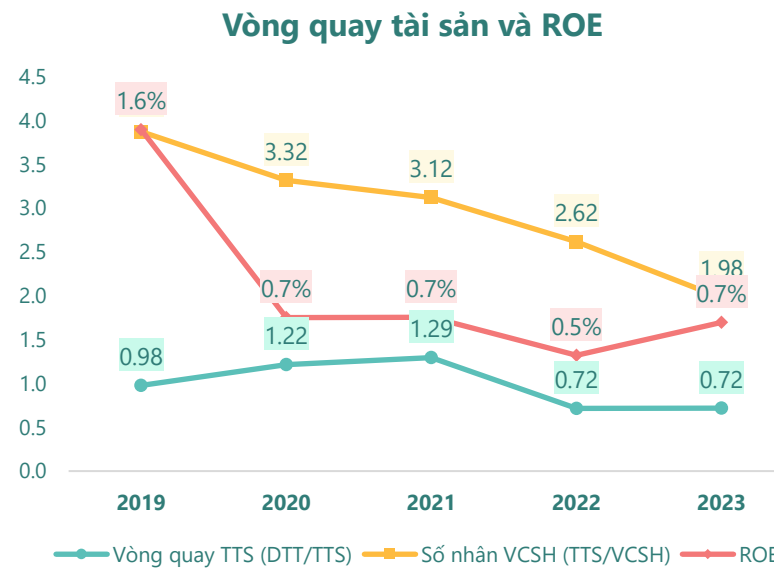
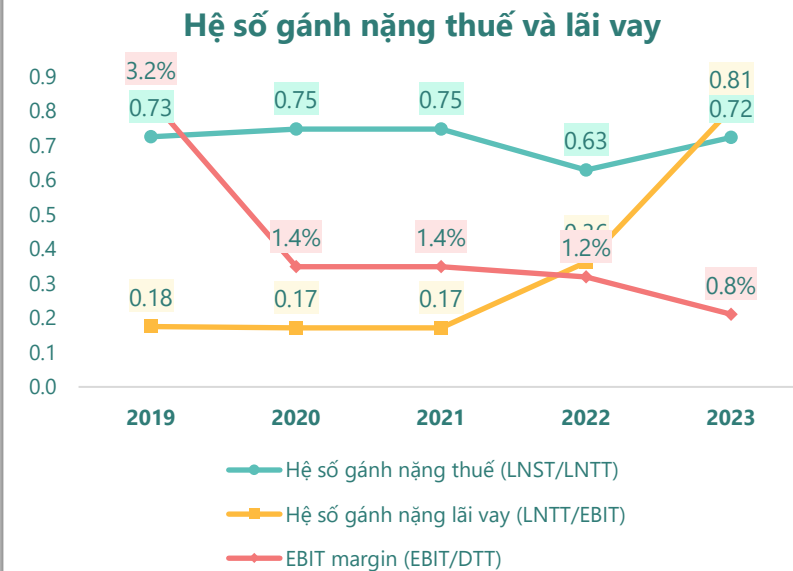
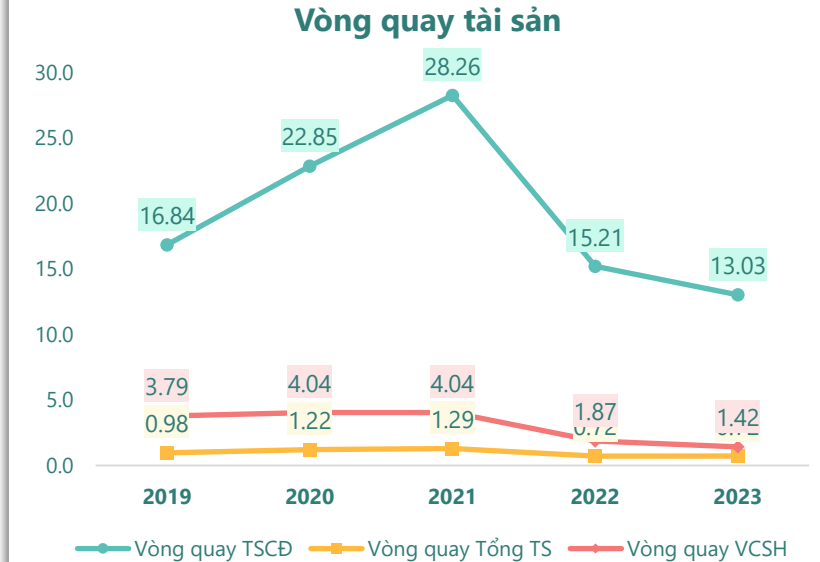
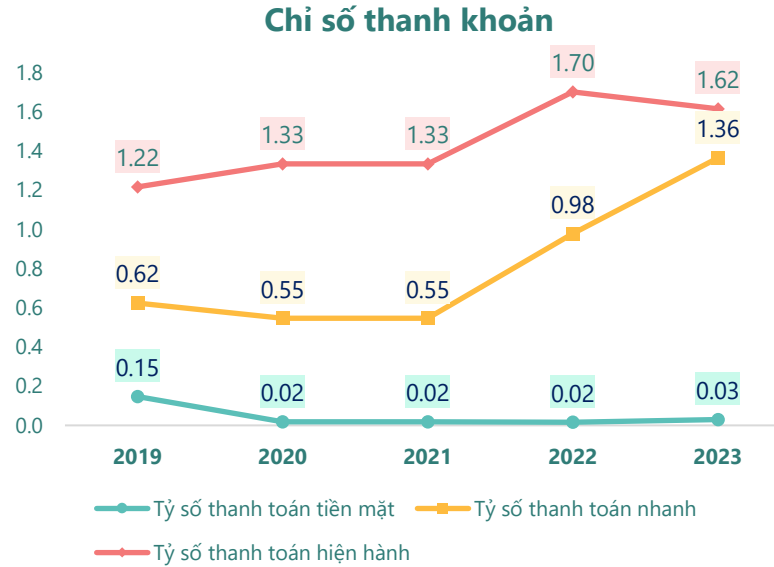
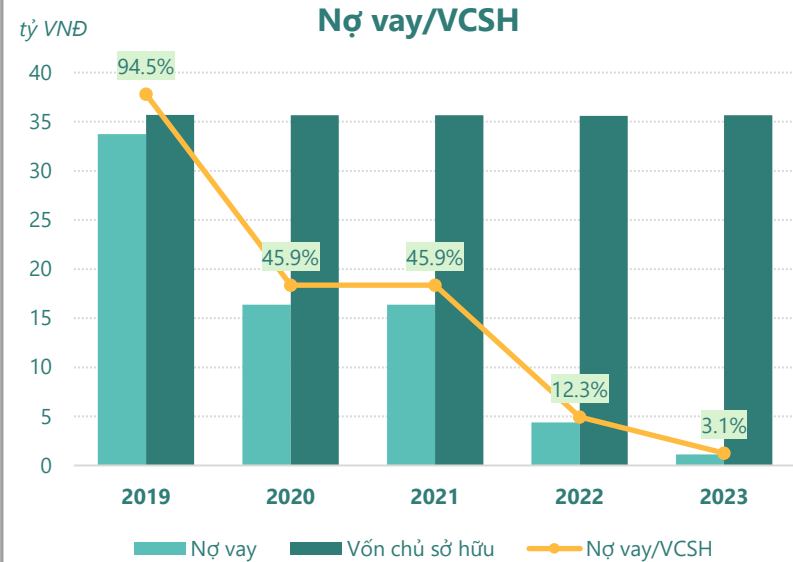
Tài sản dài hạn tăng trưởng **137%** so với năm trước và đạt **18.42** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	144	144	66.7	50.5
Giá vốn hàng bán	134	134	59.4	45.1
Lợi nhuận gộp	10.0	10.0	7.29	5.44
Doanh thu HĐTC	0.27	0.27	0.22	0.11
Chi phí TC	1.62	1.62	0.53	0.08
Chi phí lãi vay	1.62	1.62	0.53	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0.43	0	0
Chi phí QLDN	7.93	7.93	6.57	5.09
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.32	0.41	0.38
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.11	-0.05
LN trước thuế	0.33	0.33	0.30	0.33
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.25	0.19	0.24
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.25	0.19	0.24

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.30	3.30	1.13	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	2.22	0.47	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-17.4	-2.54	-3.26
Tiền đầu kỳ	13.2	13.2	1.57	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	-11.9	-0.94	0.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.38	1.38	0.63	0.87

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	111	111	75.3	65.5
Tài sản ngắn hạn	101	101	67.5	47.1
Tiền và tương đương tiền	1.38	1.38	0.63	0.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.13	2.13	1.30	0.30
Phải thu ngắn hạn	37.8	37.8	36.8	38.6
Hàng tồn kho	59.6	59.6	28.7	7.33
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.00	0
Tài sản dài hạn	10.4	10.4	7.78	18.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.10	5.10	3.68	4.08
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.25	5.25	4.10	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	75.6	75.6	39.7	29.9
Nợ ngắn hạn	75.6	75.6	39.7	29.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	16.4	4.38	0.40
Phải trả người bán ngắn hạn	32.8	32.8	17.8	6.35
Nợ dài hạn	0	0	0	0.72
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.72
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.7	35.7	35.6	35.7
Vốn chủ sở hữu	35.7	35.7	35.6	35.7
Vốn điều lệ	27.0	27.0	27.0	27.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0